TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 182/2024/DS-PT
Ngày: 22 -7 -2024
V/v Tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản.

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Dũ**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Toàn**

Ông **Phan Lê Vũ Huy Hoàng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Mỹ Yên** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông **Trương Minh Diền** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 264/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 11 năm 2023, về việc: "*Tranh chấp thừa kế tài sản, tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 131/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Kế Sách bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 112/2024/QĐPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024; Thông báo dời phiên tòa phúc thẩm số: 1793/TB-TA ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Trần Việt H**, sinh năm 1966. (Có mặt)

Địa chỉ: L, đường C, khu dân cư M, khóm A, phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1976. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Trần Văn Đ1**, sinh năm: 1993. (Có mặt)

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1963. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

2/ Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1988. (Có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3/ Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1960. (Có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà lệ: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

4/ Bà **Lê Thị N**, sinh năm 1963. (Có mặt)

5/ Ông **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

6/ Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1988. (Vắng mặt)

7/ Bà **Nguyễn Tuyết H1**, sinh năm 1982. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

8/ Ông **Huỳnh Văn K**, sinh năm 1965. (Có mặt)

9/ Bà **Huỳnh Thị L1,** sinh năm 1966. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Ông **Huỳnh Văn K**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

10/ Bà **Châu Thị R**, sinh năm 1983 (vợ anh D). (Có mặt)

11/ Cháu **Lâm Gia H2**, sinh năm 2009. (con của chị R và anh D). (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. .

12/ Ông **Nguyễn Văn L2**, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

Địa chỉ: số F, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

13/ Bà **Nguyễn Thị Lệ H3**, sinh năm 1966. (Vắng mặt)

Địa chỉ: tổ H, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

14/ Ông **Nguyễn Văn Hòa N1**, sinh năm 1964. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

15/ Ông **Nguyễn Văn Hòa L3**, sinh năm 1961. (Vắng mặt)

Địa chỉ: tổ H, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

16/ Ông **Nguyễn Văn Ú**, sinh năm 1975. (Vắng mặt)

Địa chỉ: tổ E, khóm H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

17/ Bà **Nguyễn Thị Kim A**, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ theo dấu bưu điện: số D, đường B, phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

18/ Ông **Nguyễn Hoài H4**, sinh năm 1984. (Có đơn xét xử vắng mặt)

19/ Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1958. (Có đơn xét xử vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

20/ Bà **Nguyễn Thị Cẩm N2**, sinh năm 1988. (Có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã X, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và bị đơn ông Nguyễn Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/6/2022, các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Nguyên mẹ chị Nguyễn Thị Đ là bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1939 (chết ngày 21/10/2008) có chồng là ông Trần Văn S, sinh năm 1933 (chết năm 1968) chung sống với nhau được 05 người con gồm:

+ Anh Trần Văn T3 (chết năm 1974 – không có vợ con)

+ Anh Nguyễn Văn T4 (chết năm 2021) có vợ đã chết, có 02 con tên là: Nguyễn Thị Kim A, đang sinh sống tại Vũng Tàu và Nguyễn Văn T1 – đang sinh sống tại căn nhà tình thương trên đất tranh chấp).

+ Chị Nguyễn Thị L (còn sống)

+ Anh Nguyễn Văn T (còn sống).

+ Chị Nguyễn Thị Đ (là người khởi kiện).

Đến năm 1974 mẹ chị có chồng sau là ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1930 (chết năm 2001) sinh thêm được người con là anh Nguyễn Văn D (còn sống).

Hiện mộ của ông Trần Văn S và ông Nguyễn Văn C nằm trên thửa đất số 636 đang tranh chấp chia thừa kế.

Ông Nguyễn Văn C có 01 người vợ trước khi gặp bà Nguyễn Thị H5. Hiện người vợ này của ông C đã chết và chết trước ông C. Ông C và người vợ trước này có tất cả 09 người con tuy nhiên họ tên đầy đủ không rõ. Đối với những người con riêng của ông Nguyễn Văn C thì chị Đ sẽ cung cấp đầy đủ thông tin họ tên, năm sinh và địa chỉ cụ thể cho Tòa án sau.

Khi bà Nguyễn Thị H5 còn sống thì không có lập di chúc phân chia di sản gì và cũng không có văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

Khi bà H5 còn sống có đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B474714 gồm 02 thửa:

+ Thửa 633, tờ bản đồ số 4, diện tích 7700m^2, loại đất 2L.

+ Thửa 636, tờ bản đồ số 4, diện tích 3540m^2, loại đất T + LNK;

Cả hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.; Đến năm 2005 bà Nguyễn Thị H5 được Nhà nước cất một căn nhà tình nghĩa trên thửa đất 636 để thờ cúng liệt sỹ Trần Văn T3. Trước đây căn nhà này chị Đ ở từ năm 2011 đến năm 2016 thì không ở nữa, sau đó anh Nguyễn Văn D đến để ở và hiện căn nhà này anh Nguyễn Văn D đang sử dụng đồng thời chị Đ xác định không có tài sản gì của chị tại căn nhà này.

Đối với thửa đất 633 này, thì khi bà Nguyễn Thị H5 còn sống, có sang bán cho anh Lê Tấn P 1,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m^2) tại thửa đất số 633 vào năm 2001 với giá 1,8 cây vàng 24Kr. Bà Nguyễn Thị H5 lấy vàng và sử dụng.

Sau đó, đến năm 2003, bà Nguyễn Thị H5 tiếp tục cố cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 1,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m^2) cũng tại thửa đất số 633 nằm liền kề với phần đất mà bà H5 sang bán cho anh P vào năm 2001, với giá 1,2 cây vàng 24Kr. Bà Nguyễn Thị H5 lấy vàng và sử dụng.

Cả hai lần bán và cố tổng cộng là 03 cây vàng 24Kr.

Sau đó, anh Lê Tấn P không canh tác nữa nên đã bán lại phần 1,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m^2) tại thửa đất số 633 mua của bà H5 vào năm 2001 cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 với giá 2,25 cây vàng 24Kr. Do đó, hiện nay, phần đất này ông K và bà L1 cũng đang canh tác.

Đến năm 2006, bà Nguyễn Thị H5 tiếp tục cố cho ông K và bà L1 02 công tầm lớn cũng tại thửa đất 633 với giá 02 cây vàng 24Kr, bà H5 nhận vàng và sử dụng để trả nợ cho anh Nguyễn Văn D 1,5 cây vàng, còn lại 0,5 chỉ vàng bà H5 sử dụng cho gia đình.

Như vậy, đến năm 2006 thì bà Nguyễn Thị H5 đã sang bán và cố toàn bộ diện tích thửa đất số 633 với tổng giá trị 05 cây vàng 24 Kr.

Đến năm 2018, anh Nguyễn Văn D mới lập Giấy tay sang nhượng cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 tại thửa 633 phần diện tích 02 công tầm lớn với giá 3,6 cây vàng 24Kr. Anh Nguyễn Văn D trừ 3,2 cây vàng mà bà Nguyễn Thị H5

đã cố đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 trước đây, còn lại 04 chỉ vàng 24Kr thì anh Nguyễn Văn D lấy sử dụng.

Đối với phần đất còn lại còn dư tại thửa số 633 thì anh Nguyễn Văn D lấy để trồng sầu riêng như hiện nay.

Như vậy, theo hiện trạng tại thời điểm hiện nay thì tại thửa đất số 633, anh Nguyễn Văn D đang canh tác 3.874,6m^2, ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 đang canh tác 4.735,6m^2 theo sơ đồ đo đạc thửa đất ngày 18/8/2022 mà Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thẩm định.

Đối với thửa đất số 636 thì hiện nay chị Đ, anh T1, anh D và anh T đang sử dụng theo đúng hiện trạng được thể hiện theo sơ đồ đo đạc thửa đất ngày 18/8/2022 mà Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thẩm định.

Ngoài ra, vào năm 2010, anh Nguyễn Văn D tự ý sang nhượng cho chị Nguyễn Thị Đ một phần đất ngang 14,5m, dài hết thửa đất số 636 do bà H5 đứng tên với giá 2,3 cây vàng 24Kr. Lúc anh D bán đất cho chị Đ thì bà H5 đã chết. Phần đất mà anh D sang bán cho chị Đ có vị trí từ căn nhà chị đang ở tính về phía giáp thửa đất 638 của anh T5. Chị Đ đã giao vàng cho anh D xong, không có làm biên nhận giao vàng, có lập giấy tay sang nhượng đất tuy nhiên bản chính hiện nay chị Đ không còn cất giữ nên không thể cung cấp cho Tòa án mà chỉ còn bản photo.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Đ yêu cầu như sau:

Chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ di sản mà bà Nguyễn Thị H5 để lại là thửa đất số 633 và 636 cùng những công trình kiến trúc, cây trồng mà bà H5 để lại cho 05 người con gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn T4 (anh Nguyễn Văn T1 là con nhận thay). Chị Đ xin nhận bằng hiện vật là đất.

Đối với 05 cây vàng mà bà Nguyễn Thị H5 sang bán cho anh Lê Tấn P và cố đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 thì xác định đây là nợ do bà H5 để lại và 05 người nhận thừa kế phải cùng chịu trách nhiệm trả.

Đối với phần đất mà ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 đang canh tác thì chị Nguyễn Thị Đ đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị Đ không đồng ý tiếp tục sang nhượng cho ông K và bà L1 1,5 công tầm lớn mà bà Nguyễn Thị H5 sang nhượng trước đây cho anh Lê Tấn P, sau đó anh Lê Tấn P sang nhượng cho ông K và bà L1 tại thửa 633. Chị Nguyễn Thị Đ cũng không đồng ý tiếp tục sang nhượng cho ông K và bà L1 02 công tầm lớn tại thửa 633 mà anh đã sang bán sau khi bà H5 chết.

Đối với 2,3 cây vàng mà anh Nguyễn Văn D đã nhận của chị Đ khi sang nhượng phần đất ngang 14,5m, dài hết thửa đất số 636 do bà H5 đứng tên vào năm 2010 thì chị Đ yêu cầu xác định hợp đồng vô hiệu và yêu cầu anh D phải trả lại cho chị Đ 2,3 cây vàng 24Kr đã nhận.

Tại phiên Tòa, chị Nguyễn Thị Đ có ý kiến không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 4.735,6m^2, nằm trong thửa đất số 633 hiện do ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 canh tác, đồng thời có ý kiến công nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 theo nội dung đơn yêu cầu độc lập của ông bà.

Ngoài ra, chị Nguyễn Thị Đ cũng có ý kiến chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H5 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 636, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2 và một phần diện tích thửa đất số 633, theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2, không yêu cầu chia căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân xã B cấp cho bà Nguyễn Thị H5 khi còn sống và các vật dụng có trong nhà. Riêng về cây trồng có trên đất thì ai nhận được phần đất ở đâu thì hưởng cây trồng ở đó, không tranh chấp hay yêu cầu chia.

Đối với yêu cầu anh Nguyễn Văn D trả lại 23 chỉ vàng 24Kr thì chị vẫn giữ nguyên, không thay đổi gì.

Về yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn D đòi chị Nguyễn Thị Đ cùng những người hưởng di sản của bà Nguyễn Thị H5 phải trả lại 34 chỉ vàng 24Kr thì chị không đồng ý trả.

Bên cạnh đó, chị Nguyễn Thị Đ có ý kiến không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại, định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết chia tài sản thừa kế

Tại tờ tường trình ngày 14/11/2022, các lời khai có trong hồ sơ vụ án bị đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày:

Nguyên mẹ anh Nguyễn Văn D là bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1939 (chết ngày 21/10/2008) có chồng là ông Nguyễn Văn C, (chết) chung sống với nhau được 01 người con là anh Nguyễn Văn D.

Khi bà Nguyễn Thị H5 còn sống thì không có lập di chúc phân chia di sản gì và cũng không có văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

Ngoài ra, cha anh D là ông Nguyễn Văn C có vợ trước (đã chết), ông C và người này có con nhưng số lượng bao nhiêu anh D không rõ, chỉ biết ở tại L.

Ngoài ra, mẹ anh D là bà Nguyễn Thị H5 sinh sống cùng với Trần Văn S, (chết) được 05 người con gồm:

+ Anh Trần Văn T3 (chết năm 1974 – không có vợ con)

+ Anh Nguyễn Văn T4 (chết năm 2021) có vợ đã chết, có 02 con tên là: Nguyễn Thị Kim A, đang sinh sống tại Vũng Tàu và Nguyễn Văn T1 – đang sinh sống tại căn nhà tình thương trên đất tranh chấp).

+ Chị Nguyễn Thị L (còn sống)

+ Anh Nguyễn Văn T (còn sống).

+ Chị Nguyễn Thị Đ (là người khởi kiện).

Khi bà H5 còn sống có đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B474714 gồm 02 thửa:

+ Thửa 633, tờ bản đồ số 4, diện tích 7700m2, loại đất 2L.

+ Thửa 636, tờ bản đồ số 4, diện tích 3540m^2, loại đất T + LNK;

Cả hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 2005 bà Nguyễn Thị H5 được Nhà nước cất một căn nhà tình nghĩa trên thửa đất 636 để thờ cúng liệt sỹ Trần Văn T3, hiện căn nhà này anh Nguyễn Văn D đang sử dụng ở cùng với vợ sau và 02 đứa con của vợ sau, đứa lớn năm nay 15 tuổi, đứa nhỏ 06 tuổi.

Trước đây, anh Nguyễn Văn D đã có vợ và có con, họ tên vợ là gì anh không nhớ rõ.

Đối với thửa đất 633 này, thì khi bà Nguyễn Thị H5 còn sống, có sang bán cho anh Lê Tấn P 1,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m^2) tại thửa đất số 633 là đúng, thời điểm sang bán và giá bán bao nhiêu thì anh không rõ.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị H5 cố cho ông K và bà L1 toàn bộ phần đất còn lại tại thửa 633, trừ phần đã bán cho anh P.

Đối với việc anh Lê Tấn P có sang nhượng lại phần đất đã mua cho ông K và bà L1 hay không thì anh D không biết rõ.

Khi bà Nguyễn Thị H5 chết, anh Nguyễn Văn D mới sang nhượng cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 tại thửa 633 phần diện tích 02 công tầm lớn với giá 3,6 cây vàng 24Kr. Anh Nguyễn Văn D trừ 3,6 cây vàng mà bà Nguyễn Thị H5 đã cố đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 trước đây, Sau đó, anh D lấy thêm 3,4 cây vàng 24Kr của cá nhân anh để trả tiếp cho ông K và bà L1 để lấy lại khoảng 03 công tầm lớn tại thửa 633 để anh D canh tác như hiện nay. Như vậy thửa đất số 633 mà anh D chuộc lại từ ông K và bà Lý c chung là 07 cây vàng 24Kr.

Theo hiện trạng tại thời điểm hiện nay thì tại thửa đất số 633, anh Nguyễn Văn D đang canh tác 3.874,6m^2 (chính là phần dất mà anh D bỏ ra 3,4 cây vàng 24Kr để chuộc lại); ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 đang canh tác 4.735,6m^2 6m^2 (chính là phần anh D bán 02 công tầm lớn sau khi bà H5 chết + 1,5 công tầm lớn mà ông K, bà L1 mua của anh Lê Tấn P trước đây) theo sơ đồ đo đạc thửa đất ngày 18/8/2022 mà Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thẩm định.

Đối với thửa đất số 636 thì hiện nay chị Đ, anh T1, anh D và anh T đang sử dụng theo đúng hiện trạng được thể hiện theo sơ đồ đo đạc thửa đất ngày 18/8/2022 mà Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thẩm định.

Ngoài ra, việc chị Đ cho rằng anh Nguyễn Văn D tự ý sang nhượng cho chị Nguyễn Thị Đ một phần đất ngang 14,5m, dài hết thửa đất số 636 do bà H5 đứng tên với giá 2,3 cây vàng 24Kr thì anh D không thừa nhận, anh D không có sang nhượng đất gì cho chị Đ và cũng không có nhận vàng gì của chị Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn D có ý kiến như sau:

Đồng ý chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị H5 để lại cho 04 người con gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn D, mỗi người mỗi phần bằng nhau. Anh Nguyễn Văn D xin nhận bằng đất, tiếp tục được ở căn nhà tình nghĩa đang thờ cung bà Nguyễn Thị H5.

Anh Nguyễn Văn D không đồng ý chia thừa kế cho anh Nguyễn Văn T4 (con Nguyễn Văn T1 nhận thay) với lý do trước đây anh T1 đã được hưởng khi bà Nguyễn Thị H5 còn sống.

Anh Nguyễn Văn D không đồng ý trả cho chị Nguyễn Thị Đ 2,3 cây vàng 24 Kr vì anh không có bán đất hay nhận vàng gì từ chị Đ.

Anh Nguyễn Văn D yêu cầu những người con của bà Nguyễn Thị H5 hưởng di sản thừa kế gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L phải cùng chịu trách nhiệm trả lại cho anh 3,4 cây vàng 24Kr mà anh D đã tự bỏ ra để chuộc lại đất của bà Nguyễn Thị H5 cố cho ông K và bà L1 để anh canh tác như hiện nay theo sơ đồ đo đạc.

Anh Nguyễn Văn D thống nhất tiếp tục sang nhượng cho ông K và bà L1 1,5 công tầm lớn mà bà Nguyễn Thị H5 sang nhượng trước đây cho anh Lê Tấn P, sau đó anh Lê Tấn P sang nhượng cho ông K và bà L1 tại thửa 633. Anh Nguyễn Văn D đồng ý tiếp tục sang nhượng cho ông K và bà L1 02 công tầm lớn tại thửa 633 mà anh đã sang bán sau khi bà H5 chết.

Tại phiên Tòa, anh Nguyễn Văn D có ý kiến không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 4.735,6m^2, nằm trong thửa đất số 633 hiện do ông Huỳnh Văn K

và bà Huỳnh Thị L1 canh tác, đồng thời có ý kiến công nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 theo nội dung đơn yêu cầu độc lập của ông bà.

Ngoài ra, anh Nguyễn Văn D cũng có ý kiến chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H5 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 636, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2 và một phần diện tích thửa đất số 633, theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2, không yêu cầu chia căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân xã B cấp cho bà Nguyễn Thị H5 khi còn sống và các vật dụng có trong nhà. Riêng về cây trồng có trên đất thì ai nhận được phần đất ở đâu thì hưởng cây trồng ở đó, không tranh chấp hay yêu cầu chia. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử trừ một phần diện tích là khu mộ và lối đi chung vào khu mộ cho những người con của bà Nguyễn Thị H5 cùng sử dụng để lo hương hỏa mồ mả, đồng thời, anh Nguyễn Văn D cũng có ý kiến xin nhận hiện vật là đất theo hiện trạng sử dụng và đề nghị Hội đồng xét xử chia 01 lối đi vào phần đất vườn mà anh đang canh tác trồng sầu riêng tại thửa đất 633.

Bên cạnh đó, anh Nguyễn Văn D có ý kiến không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại, định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết chia tài sản thừa kế.

Theo Bản tự khai ngày 12/11/2022 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 trình bày:

Yêu cầu công nhận phần đất mà ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 nhận sang nhượng từ anh Lê Tấn P vào năm 2003, diện tích 1,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m^2), nguồn gốc là do anh Lê Tấn P sang nhượng của bà Nguyễn Thị H5 và 02 công tầm lớn mà ông K, bà L1 mua của anh Nguyễn Văn D sau khi bà H5 đã chết, cộng chung là 3,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m^2) hiện ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 đang canh tác 4.735,6m^2 theo sơ đồ đo đạc thửa đất ngày 18/8/2022 mà Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thẩm định.

Ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 không yêu cầu tiến hành đo đạc lại để tách riêng phần 1,5 công tầm lớn mà ông bà đã mua của anh Lê Tấn P với phần 02 công tầm lớn mà ông bà mua của anh Nguyễn Văn D khi bà H5 còn sống ra riêng biệt và cũng không yêu cầu thẩm định lại cây trồng đối với 02 phần đất này.

Tại phiên Tòa, ông Huỳnh Văn K có ý kiến không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại, định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết yêu cầu độc lập của ông bà..

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn T trình bày:

Nguyên mẹ anh T là bà Nguyễn Thị H5, sinh năm 1939 (chết ngày 21/10/2008) có chồng là ông Trần Văn S, sinh năm 1933 (chết năm 1968) chung sống với nhau được 06 người con gồm:

+ Anh Trần Văn T3 (chết năm 1974 – không có vợ con)

+ Anh Nguyễn Văn T4 (chết năm 2021) có vợ đã chết, có 02 con tên là: Nguyễn Thị Kim A, đang sinh sống tại Vũng Tàu và Nguyễn Văn T1 – đang sinh sống tại căn nhà tình thương trên đất tranh chấp).

+ Chị Nguyễn Thị L (còn sống)

+ Anh Nguyễn Văn T (còn sống).

+ Anh Trần Văn N3 (chết trước năm 1968 – không vợ, không con)

+ Chị Nguyễn Thị Đ (là người khởi kiện).

Sau đó, mẹ anh T có chồng sau là ông Nguyễn Văn C sinh thêm được người con là anh Nguyễn Văn D (còn sống).

Hiện mộ của ông Trần Văn S và ông Nguyễn Văn C nằm trên thửa đất số 636 đang tranh chấp chia thừa kế.

Ông Nguyễn Văn C có 01 người vợ trước khi gặp bà Nguyễn Thị H5. Hiện người vợ này của ông C đã chết và chết trước ông C. Ông C và người vợ trước này có con tuy nhiên số lượng bao nhiêu thì anh không rõ.

Khi bà Nguyễn Thị H5 còn sống thì không có lập di chúc phân chia di sản gì và cũng không có văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

Khi bà H5 còn sống có đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B474714 gồm 02 thửa:

+ Thửa 633, tờ bản đồ số 4, diện tích 7700m^2, loại đất 2L.

+ Thửa 636, tờ bản đồ số 4, diện tích 3540m^2, loại đất T + LNK;

Cả hai thửa đất cùng tọa lạc tại ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thị H5 được Nhà nước cất một căn nhà tình nghĩa trên thửa đất 636 để thờ cúng liệt sỹ Trần Văn T3. hiện căn nhà này anh Nguyễn Văn D đang sử dụng.

Đối với thửa đất 633 này, thì khi bà Nguyễn Thị H5 còn sống, có sang bán cho anh Lê Tấn P 1,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m^2) tại thửa đất số 633, sang nhượng vào năm nào và giá bao nhiêu thì anh không rõ.

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị H5 cố cho ông K và bà L1 toàn bộ phần đất còn lại tại thửa 633, trừ phần đã bán cho anh P. Bà Nguyễn Thị H5 cố cho ông K và bà L1 tổng cộng 07 cây vàng 24Kr (phần cố cho ông K và bà L1 không tính phần mà bà Nguyễn Thị H5 sang bán cho anh Lê Tấn P trước đây).

Sau đó, anh Lê Tấn P không canh tác nữa nên đã bán lại phần 1,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m^2) tại thửa đất số 633 mua của bà H5 cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1, giá sang nhượng lại bao nhiêu thì anh T không rõ.

Khi bà Nguyễn Thị H5 chết, anh Nguyễn Văn D mới sang nhượng cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 tại thửa 633 phần diện tích 02 công tầm lớn với giá 3,6 cây vàng 24Kr. Anh Nguyễn Văn D trừ 3,6 cây vàng mà bà Nguyễn Thị H5 đã cố đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 trước đây, Sau đó, anh D lấy thêm 3,4 cây vàng 24Kr của cá nhân anh để trả tiếp cho ông K và bà L1 để lấy lại khoảng 03 công tầm lớn tại thửa 633 để anh D canh tác như hiện nay. Như vậy thửa đất số 633 mà anh D chuộc lại từ ông K và bà Lý c chung là 07 cây vàng 24Kr. Anh T xác định, anh D đã tự bỏ ra 3,4 cây vàng của mình để lấy lại đất canh tác như hiện nay tại thửa 633.

Theo hiện trạng tại thời điểm hiện nay thì tại thửa đất số 633, anh Nguyễn Văn D đang canh tác 3.874,6m^2 (chính là phần dất mà anh D bỏ ra 3,4 cây vàng 24Kr để chuộc lại); ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 đang canh tác 4.735,6m^2 (chính là phần anh D bán 02 công tầm lớn sau khi bà H5 chết + 1,5 công tầm lớn mà ông K, bà L1 mua của anh Lê Tấn P trước đây) theo sơ đồ đo đạc thửa đất ngày 18/8/2022 mà Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thẩm định.

Đối với thửa đất số 636 thì hiện nay chị Đ, anh T1, anh D và anh T đang sử dụng theo đúng hiện trạng được thể hiện theo sơ đồ đo đạc thửa đất ngày 18/8/2022 mà Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thẩm định.

Ngoài ra, việc chị Đ cho rằàng anh Nguyễn Văn D tự ý sang nhượng cho chị Nguyễn Thị Đ một phần đất ngang 14,5m, dài hết thửa đất số 636 do bà H5 đứng tên với giá 2,3 cây vàng 24Kr thì anh T xác định không có sự việc này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn T đồng ý chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị H5 để lại cho 04 người con gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn D, mỗi người mỗi phần nhưng phần của Nguyễn Văn D được nhiều hơn các phần còn lại. Đồng ý để anh Nguyễn Văn D tiếp tục được ở căn nhà tình nghĩa đang thờ cung bà Nguyễn Thị H5.

Anh Nguyễn Văn T xin nhận bằng đất.

Anh Nguyễn Văn T không đồng ý chia thừa kế cho anh Nguyễn Văn T4 (con Nguyễn Văn T1 nhận thay) với lý do trước đây anh T1 đã được hưởng khi bà Nguyễn Thị H5 còn sống.

Anh Nguyễn Văn T đồng ý cùng những người con của bà Nguyễn Thị H5 hưởng di sản thừa kế gồm: Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị L phải cùng chịu trách nhiệm trả lại cho anh 3,4 cây vàng 24Kr mà anh D đã tự bỏ ra để chuộc lại đất của bà Nguyễn Thị H5 cố cho ông K và bà L1 để anh canh tác như hiện nay theo sơ đồ đo đạc.

Tại phiên Tòa, anh Nguyễn Văn T có ý kiến xác định không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 4.735,6m^2, nằm trong thửa đất số 633 hiện do ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 canh tác, đồng thời có ý kiến công nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 theo nội dung đơn yêu cầu độc lập của ông bà.

Ngoài ra, anh Nguyễn Văn T6 có ý kiến chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H5 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 636, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2 và một phần diện tích thửa đất số 633, theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2, không yêu cầu chia căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân xã B cấp cho bà Nguyễn Thị H5 khi còn sống và các vật dụng có trong nhà. Riêng về cây trồng có trên đất thì ai nhận được phần đất ở đâu thì hưởng cây trồng ở đó, không tranh chấp hay yêu cầu chia. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử trừ một phần diện tích là khu mộ và lối đi chung vào khu mộ cho những người con của bà Nguyễn Thị H5 cùng sử dụng để lo hương hỏa mồ mả,

Bên cạnh đó, anh Nguyễn Văn T có ý kiến không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại, định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết chia tài sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T1, người đại diện theo ủy quyền của bà L, anh T1 là chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của chị Trần Thị Đ2.

Xác định không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 4.735,6m^2, nằm trong thửa đất số 633 hiện do ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 canh tác, đồng thời có ý kiến công nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 theo nội dung đơn yêu cầu độc lập của ông bà.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H5 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 636, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2 và một phần diện tích thửa đất số 633, theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2, không yêu cầu chia căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân xã B cấp cho bà Nguyễn Thị H5 khi còn sống và các vật dụng có trong nhà. Riêng về cây trồng có trên đất thì ai nhận được phần đất ở đâu thì hưởng cây trồng ở đó, không tranh chấp hay yêu cầu chia. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử trừ một phần diện tích là khu mộ và lối đi chung vào khu mộ cho những người con của bà Nguyễn Thị H5 cùng sử dụng để lo hương hỏa mồ mả.

Không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại, định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết chia tài sản thừa kế.

Không đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả 34 chỉ vàng 24Kr lại cho anh Nguyễn Văn D theo đơn yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị anh Nguyễn Hoài h và chị Nguyễn Thị Cẩm N2 trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của chị Trần Thị Đ2.

Xác định không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 4.735,6m^2, nằm trong thửa đất số 633 hiện do ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 canh tác, đồng thời có ý kiến công nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 theo nội dung đơn yêu cầu độc lập của ông bà.

Yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị H5 để lại là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 636, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2 và một phần diện tích thửa đất số 633, theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2, không yêu cầu chia căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân xã B cấp cho bà Nguyễn Thị H5 khi còn sống và các vật dụng có trong nhà. Riêng về cây trồng có trên đất thì ai nhận được phần đất ở đâu thì hưởng cây trồng ở đó, không tranh chấp hay yêu cầu chia. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử trừ một phần diện tích là khu mộ và lối đi chung vào khu mộ cho những người con của bà Nguyễn Thị H5 cùng sử dụng để lo hương hỏa mồ mả.

Không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại, định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết chia tài sản thừa kế.

Không đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả 34 chỉ vàng 24Kr lại cho anh Nguyễn Văn D theo đơn yêu cầu phản tố.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị N trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của anh Nguyễn Văn T là chồng của chị N.

Không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại, định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết chia tài sản thừa kế theo ý kiến của anh Nguyễn Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Châu Thị R trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của anh Nguyễn Văn D là chồng của chị R.

Không yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét thẩm định lại, định giá lại tài sản đang tranh chấp, không yêu cầu đo đạc lại. Yêu cầu căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc có trong hồ sơ vụ án để giải quyết chia tài sản thừa kế theo ý kiến của anh Nguyễn Văn T.

Vụ việc được hòa giải nhưng không thành nên đưa ra xét xử, tại bản án sơ thẩm số: 131/2023/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Kế Sách đã tuyên như sau:

1. Ghi nhận ý kiến của các đương sự thống nhất xác định không tranh chấp và không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 4.735,6m^2, nằm trong thửa đất số 633 hiện do ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 canh tác, đồng thời có ý kiến công nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 theo nội dung đơn yêu cầu độc lập.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1.

Xác định quyền sử dụng đất ký hiệu H (thuộc một phần thửa đất số 633, tờ bản đồ số 04, diện tích theo đo đạc thực tế là 4.735,6m^2, mục đích sử dụng: 2L, toạ lạc tại ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cùng toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên các phần đất ký hiệu H, nêu trên là thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1. (có sơ đồ kèm theo).

Khi đương sự có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Xác định tài sản sau đây: Thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2, đất ONT + LNK và 01 phần diện tích thửa đất số 633, tờ bản đồ 04, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2, đất 2L.

Là di sản của bà Nguyễn Thị H5 để lại chưa chia.

3. Chia phần di sản của bà Nguyễn Thị H5 để lại cho những người thừa kế gồm:

+ Chị Nguyễn Thị Đ;

+ Chị Nguyễn Thị L;

+ Anh Nguyễn Văn T;

+ Anh Nguyễn Văn D;

+ Bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Kim A, anh Nguyễn Hoài H4, chị Nguyễn Thị Cẩm N2 (là vợ và con của anh Nguyễn Văn T4).

3. Cách chia cụ thể như sau:

+ Chia phần ký hiệu A diện tích là 531,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 471,9m^2 đất LNK, nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, cho anh Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu B, diện tích là 622,4m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 562,4m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, cho anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu C, diện tích là 571,8m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 511,8m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04 cho chị Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu D, diện tích là 572,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 512,9m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, cho bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Hoài H4, chị Nguyễn Thị Kim A và chị Nguyễn Thị Cẩm N2 cùng quản lý, sử dụng..

+ Chia phần ký hiệu E, diện tích là 572,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 512,9m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu F, diện tích là 548,7m^2, đất LNK nằm trong thửa đất số 633, tờ bản đồ 04 cho anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu G, diện tích là 3.874,6m^2, đất 2L nằm trong thửa đất số 633, tờ bản đồ 04, cho anh Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

+ Phần đất khu mộ và lối đi: Chia cho Chị Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Hoài H4, chị Nguyễn Thị Kim A và chị Nguyễn Thị Cẩm N2 phần diện tích là 321,7m^2, mục đích sử dụng: LNK, nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ số 04 cùng quản lý, sử dụng chung vào mục đích hương hỏa, mồ mả.

Tất cả những phần đất nêu trên tọa lạc tại ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có sơ đồ kèm theo).

Khi đương sự có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc anh Nguyễn Văn D phải thanh toán lại phần chênh lệch giá trị di sản mà anh D được nhận. Cụ thể như sau:

+ Anh Nguyễn Văn D trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền 30.434.900 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn D trả lại cho chị Nguyễn Thị Đ số tiền 30.434.900 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn D trả lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền 30.434.900 đồng.

+ Anh Nguyễn Văn D trả lại cho: bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Hoài H4, chị Nguyễn Thị Kim A và chị Nguyễn Thị Cẩm N2 số tiền 30.434.000 đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Đ.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo nội dung Giấy sang chuyển nhượng đất ngày 26/4/2010 là vô hiệu.

Buộc anh Nguyễn Văn D phải chịu trách nhiệm trả lại cho chị Nguyễn Thị Đ 23 (hai mươi ba) chỉ vàng 24 Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 23 chỉ vàng 24 Kr = 129.720.000 đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn D.

+ Buộc chị Nguyễn Thị Đ phải chịu trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Văn D 6,8 (sáu phẩy tám) chỉ vàng 24Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 6,8 chỉ vàng 24 Kr = 38.352.000 đồng.

+ Buộc chị Nguyễn Thị L phải chịu trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Văn D 6,8 (sáu phẩy tám) chỉ vàng 24Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 6,8 chỉ vàng 24 Kr = 38.352.000 đồng.

+ Buộc anh Nguyễn Văn T phải chịu trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Văn D 6,8 (sáu phẩy tám) chỉ vàng 24Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 6,8 chỉ vàng 24 Kr = 38.352.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Hoài H4, chị Nguyễn Thị Kim A và chị Nguyễn Thị Cẩm N2 phải cùng chịu trách nhiệm trả lại cho anh Nguyễn Văn D 6,8 (sáu phẩy tám) chỉ vàng 24Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 6,8 chỉ vàng 24 Kr = 38.352.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 05 tháng 9 năm 2023 nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện và đơn kháng cáo; Bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:

Về thực hiện pháp luật: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý đến khi xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần bản án của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, do áp giá theo kết quả định giá theo giá thị trường. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ đã được thẩm tra tại tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện ý kiến của Kiểm sát viên; những người tham gia tố tụng khác.

[1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản mà bà Nguyễn Thị H5 để lại là thửa đất số 633 và 636 cùng những công trình kiến trúc, cây trồng mà bà H5 để lại; bị đơn yêu cầu phản tố buộc những người thừa kế của bà H5 trả lại 34 chỉ vàng 24K; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 có yêu cầu độc lập, yêu cầu công nhận phần đất mà ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 nhận sang nhượng từ ông Lê Tấn P vào năm 2003, diện tích 1,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m2), nguồn gốc là do ông Lê Tấn P sang nhượng của bà Nguyễn Thị H5 và 02 công tầm lớn mà ông K, bà L1 mua của ông Nguyễn Văn D sau khi bà H5 đã chết, cộng chung là 3,5 công tầm lớn (01 công tầm lớn có diện tích 1296m2) hiện ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 đang canh tác 4.735,6m2 theo sơ đồ đo đạc thửa đất ngày 18/8/2022 mà Tòa án

nhân dân huyện Kế Sách thẩm định. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xác định quan hệ pháp luật "Tranh chấp thừa kế tài sản; Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đòi lại tài sản " là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền: Do tài sản tranh chấp là bất động sản tại huyện K cho nên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, bà cho rằng Tòa án sơ thẩm vi phạm tố tụng nghiêm trọng ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Bị đơn ông Nguyễn Văn D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, ông không đồng ý trả cho bà Đ 23 chỉ vàng 24K vì ông cho rằng ông không có nhận vàng từ bà Đ.

Về nội dung:

Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Về hàng thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như các đương sự không có kháng cáo về hàng thừa kế của bà H5. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận hàng thừa kế pháp luật của bà H5 gồm bà Nguyễn Thị Đ (nguyên đơn trong vụ án), ông Nguyễn Văn D (bị đơn trong vụ án), ông Nguyễn Văn T (người liên quan trong vụ án), bà Nguyễn Thị L (người liên quan trong vụ án), Nguyễn Văn T4 đã chết; Những người thừa kế của ông T4 gồm: vợ và các con của ông T4: Bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hoài H4 và bà Nguyễn Thị Cẩm N2.

[5] Về di sản thừa kế: Các đương sự thống nhất yêu cầu chia di sản của bà H5 chết để lại gồm: quyền sử dụng đất tại thửa đất số 636, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2 và một phần diện tích thửa đất số 633, theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2. Không yêu cầu chia căn nhà tình nghĩa do Ủy ban nhân dân xã B cấp cho bà Nguyễn Thị H5 khi còn sống và các vật dụng có trong nhà. Riêng về cây trồng có trên đất thì nếu ai nhận được phần đất ở đâu thì hưởng cây trồng ở đó, không tranh chấp hay yêu cầu chia. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử trừ một phần diện tích là khu mộ và lối đi chung vào khu mộ cho những người con của bà Nguyễn Thị H5 cùng sử dụng để lo hương hỏa, mồ mả.

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: Nguyên đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng, sai lầm nghiêm trọng trong áp dụng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi

kháng cáo, đề nghị sữa án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ cũng thống nhất về hàng thừa kế, di sản thừa kế và bà Đ cũng đồng ý chấp nhận yêu cầu độc lập của ông K bà L1. Như vậy, bà Đ kháng cáo nhưng không nêu rõ cấp sơ thẩm vi phạm ở phần nào, yêu cầu chia lại theo chiều dọc, cũng như bà Đ không cung cấp chứng cứ mới cho yêu cầu của bà. Do đó, cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà. Ngoài ra, theo lời khai của ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 thì ông Nguyễn Văn D có thanh toán cho ông K và bà L1 34 chỉ vàng 24K để lấy lại phần đất diện tích là 3.874,6m^2, đất 2L nằm trong thửa đất số 633, phù hợp với trình bày của bà Đ và ông Nguyễn Văn T, khi còn sống, bà Nguyễn Thị H5 nhiều lần sang bán, cầm cố đất tại thửa đất số 633 và tính đến lúc bà Nguyễn Thị H5 còn sống thì toàn bộ diện tích thửa đất 633 đã sang bán, cầm cố hết. Cho nên, 34 chỉ vàng 24Kr của ông Nguyễn Văn D bỏ ra để lấy lại đất là nghĩa vụ về tài sản mà bà Nguyễn Thị H5 để lại. Vì vậy, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 phải chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D 34 chỉ vàng 24K như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Mặc dù ông Nguyễn Văn D không thừa nhận có sang nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ phần đất theo nội dung Giấy sang chuyển nhượng đất ngày 26/4/2010 mà bà Nguyễn Thị Đ cung cấp. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bà Nguyễn Thị V (là vợ trước của ông D) (bút lục 209), Biên bản xác minh ngày 11/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách đối với ông Nguyễn Hoàng M1, ông Lê Văn Bé B, ông Lê Thanh P1 thì đã đủ căn cứ để xác định việc ông Nguyễn Văn D có nhận của bà Nguyễn Thị Đ 23 chỉ vàng 24Kr như nội dung đơn yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ là đúng sự thật. Do đó, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ là chính đáng, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, ông Nguyễn Văn D phải chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 23 chỉ vàng 24Kr là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[8] Mặc dù, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không được chấp nhận. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/01/2024, các hàng thừa kế thứ nhất của bà H5 thống nhất yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản tranh chấp theo giá thị trường. Hội đồng xét xử, xét thấy việc định giá lại tài sản tranh chấp theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết tranh chấp là đúng quy định nên yêu cầu này được chấp nhận.

[9] Ngày 15/03/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng ghi nhận, chứng kiến việc định giá của Công ty C1 và Thẩm định giá miền N, chi nhánh S1. Ngày 09/05/2024, Công ty Cổ phần và Thẩm định giá miền N, chi nhánh S1 ban hành Chứng thư thẩm định giá với giá như sau:

[10] Quyền sử dụng đất phần A + B thửa đất số 636, tờ bản đồ số 04: Đất trồng cây lâu năm (LG) đơn giá: 120.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm đơn giá: 907.000 đồng/m^2. Quyền sử dụng đất phần C thửa đất số 636, tờ bản đồ số 04: Đất trồng cây lâu năm (LG) đơn giá: 120.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm đơn giá: 907.000 đồng/m^2. Quyền sử dụng đất phần A thửa đất số 633, tờ bản đồ số 04: Đất lúa đơn giá: 902.000 đồng/m^2

Như vậy:

[11] Thửa đất số 636, loại đất: T và LNK, có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2, được trừ đi khu mộ và lối đi có diện tích 321,7m^2 (nằm ở vị trí C, loại đất trồng cây lâu năm), còn lại 3.420,6m^2, có giá trị thành tiền là: (300m^2 đất ONT x 2.797.000 đồng/m^2) + (460,7m^2 đất LNK (LG) x 120.000 đồng/m^2) + (693,6m^2 đất LNK x 907.000 đồng/m^2) + (486,4m^2 đất LNK (LG) x 120.000 đồng/m^2) + (1.479,9m^2 đất LNK x 907.000 đồng/m^2) = 2.644.144.500 đồng.

[12] Một phần thửa đất số 633, loại đất: 2L, có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2, có giá trị thành tiền là: 3.874,6m^2 x 902.000 đồng/m^2 = 3.494.889.200 đồng.

[13] Tổng khối di sản của bà Nguyễn Thị H5 để lại được quy đổi thành tiền là: 2.644.144.500 đồng + 3.494.889.200 đồng = 6.139.033.700 đồng, không để lại di chúc, các thừa kế không thỏa thuận phân chia di sản, nên phần di sản nêu trên được phân chia thừa kế theo pháp luật làm 06 kỷ phần cho những người thừa kế sau đây:

+ Bà Nguyễn Thị Đ nhận 01 kỷ phần.

+ Bà Nguyễn Thị L nhận 01 kỷ phần.

+ Ông Nguyễn Văn T nhận 01 kỷ phần.

+ Bà Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn T1, anh Nguyễn Hoài H4, chị Nguyễn Thị Kim A và chị Nguyễn Thị Cẩm N2 cùng nhận 01 kỷ phần.

+ Ông Nguyễn Văn D được nhận 02 kỷ phần do hiện đang trực tiếp thờ phụng bà Nguyễn Thị H5, đồng thời chính ông Nguyễn Văn D và người có công sức giữ gìn, cải tạo một phần thửa đất số 633 như hiện nay.

Mỗi kỷ phần tương đương giá trị thành tiền là: 6.139.033.700 đồng/6 = 1.023.172. 283 đồng.

Xét thấy, để đảm bảo sự ổn định trong việc sử dụng đất, phù hợp với hiện trạng canh tác, sử dụng đất, Hội đồng xét xử quyết định phân chia như sau:

+ Chia phần diện tích là 531,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 471,9m^2 đất LNK, nằm trong thửa đất số 636 cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

+ Chia phần diện tích là 622,4m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 562,4m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636 cho ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

+ Chia phần diện tích là 571,8m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 511,8m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636 cho bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng.

+ Chia phần diện tích là 572,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 522,9m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636 cho bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 cùng quản lý, sử dụng..

+ Chia phần diện tích là 572,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 522,9m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636 cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng.

+ Chia phần diện tích là 548,7m^2, đất LNK nằm trong thửa đất số 633 cho ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

+ Chia phần diện tích là 3.874,6m^2, đất 2L nằm trong thửa đất số 633 cho ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

Đối với khu mộ và lối đi vào mộ có diện tích là 321,7m^2, nằm trong thửa đất số 636, sẽ được chia cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 cùng quản lý, sử dụng dùng vào mục đích hương hỏa, mồ mả.

Phần đất mà ông Nguyễn Văn D theo theo hiện trạng thực tế: Phần B thửa đất 636 có diện tích 622,4m^2 gồm: (60m^2 đất ONT x 2.797.000 đồng/m^2) + (310,2 m^2 đất LNK x 907.000 đồng) + (252,2 m^2 đất LNK lộ giới x 120.000 đồng) = 479.435.400 đồng; Phần F thửa 636 có diện tích 548,7 m^2 gồm: (496,8 m^2 đất LNK x 907.000 đồng) + (51,9 m^2 đất LNK lộ giới x 120.000 đồng) = 456.825.600 đồng; Thửa 633 có diện tích 3.874,6m^2 x 902.000 đồng/m^2 = 3.494.889.200đồng.

Như vậy, tổng số đất ông D thực tế được nhận:

479.435.400 đồng + 456.825.600 đồng + 3.494.889.200đồng = 4.431.150.200 đồng.

Do ông D được 02 kỷ phần với số tiền 1.023.172.283 đồng x 2 = 2.046.344.566 đồng. Vì vậy, ông D phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho các hàng thừa kế còn lại với số tiền: (4.431.150.200 đồng – 2.046.344.566 đồng) =

2.384.805.634 đồng, tức ông D phải trả cho mỗi người gồm bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T với số tiền 596.201.408 đồng; ông D trả cho người thừa kế của ông Nguyễn Văn T4 (đã chết) gồm: bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 số tiền 596.201.408 đồng.

[14] Từ những phân tích cụ thể nêu trên, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm (Sửa án do định giá tài sản theo giá thị trường. Tại cấp sơ thẩm đương sự không yêu cầu, đến giai đoạn phúc thẩm mới yêu cầu. Do đó, cấp sơ thẩm không có lỗi).

[15] Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T4 (đã chết): bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm dựa trên kỷ phần thừa kế mà hàng thừa kế được nhận.

[16] Về chi phí định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm với số tiền: 20.990.000 đồng. Những người thừa kế phải chịu chi phí định giá tương đương với kỷ phần thừa kế được nhận. Chi phí này do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đóng tạm ứng nên những người thừa kế phải hoàn trả lại cho bà Đ, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 3.498.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn D phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 6.996.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 cùng trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 3.498.000 đồng.

[17] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng không đặt ra xem xét.

[18] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

[19] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 22/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. (Sửa án do định giá tài sản theo giá thị trường. Cấp sơ thẩm không có lỗi).

Khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, Điều 92, Điều 101, Điều 104, Điều 106, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 158, Điều 163, Điều 164, Điều 165, Điều 169, khoản 1, Điều 218, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Điều 116, Điều 117, khoản 2, Điều 129, Điều 166, Điều 500, Điều 501, Điều 609, Điều 610, Điều 612, Điều 613, Điều 615, Điều 616, Điều 617, Điều 618, Điều 649, Điều 650 và Điều 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 100 và Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013.

Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận ý kiến của các đương sự thống nhất xác định không tranh chấp và không yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích 4.735,6m^2, nằm trong thửa đất số 633 hiện do ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 canh tác, đồng thời có ý kiến công nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 theo nội dung đơn yêu cầu độc lập.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1.

Xác định quyền sử dụng đất ký hiệu H (thuộc một phần thửa đất số 633, tờ bản đồ số 04, diện tích theo đo đạc thực tế là 4.735,6m^2, mục đích sử dụng: 2L, toạ lạc tại ấp G, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, cùng toàn bộ cây trồng, công trình kiến trúc có trên các phần đất ký hiệu H, nêu trên là thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1. (có sơ đồ kèm theo).

Khi đương sự có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Xác định tài sản sau đây: Thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.742,3m^2, đất ONT + LNK và 01 phần diện tích thửa đất số 633, tờ bản đồ 04, diện tích theo đo đạc thực tế là 3.874,6m^2, đất 2L.

Là di sản của bà Nguyễn Thị H5 để lại chưa chia.

3. Chia phần di sản của bà Nguyễn Thị H5 để lại cho những người thừa kế gồm:

+ Bà Nguyễn Thị Đ;

+ Bà Nguyễn Thị L;

+ Ông Nguyễn Văn T;

+ Ông Nguyễn Văn D;

+ Bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Cẩm N2 (là vợ và con của ông Nguyễn Văn T4).

3. Cách chia cụ thể như sau:

+ Chia phần ký hiệu A diện tích là 531,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 471,9m^2 đất LNK, nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, cho ông Nguyễn Văn T quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu B, diện tích là 622,4m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 562,4m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, cho ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu C, diện tích là 571,8m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 511,8m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04 cho bà Nguyễn Thị Đ quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu D, diện tích là 572,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 512,9m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, cho bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 cùng quản lý, sử dụng..

+ Chia phần ký hiệu E, diện tích là 572,9m^2, gồm 60m^2 đất ONT và 512,9m^2 đất LNK nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ 04, cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu F, diện tích là 548,7m^2, đất LNK nằm trong thửa đất số 633, tờ bản đồ 04 cho ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

+ Chia phần ký hiệu G, diện tích là 3.874,6m^2, đất 2L nằm trong thửa đất số 633, tờ bản đồ 04, cho ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng.

+ Phần đất khu mộ và lối đi: Chia cho bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 phần diện tích là 321,7m^2, mục đích sử dụng: LNK, nằm trong thửa đất số 636, tờ bản đồ số 04 cùng quản lý, sử dụng chung vào mục đích hương hỏa, mồ mả.

Tất cả những phần đất nêu trên tọa lạc tại ấp E, xã B, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. (có sơ đồ kèm theo).

Khi đương sự có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án này để điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Buộc ông Nguyễn Văn D phải thanh toán lại phần chênh lệch giá trị di sản mà ông D được nhận. Cụ thể như sau:

+ Ông Nguyễn Văn D trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 596.201.408 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn D trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 596.201.408 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn D trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 596.201.408 đồng.

+ Ông Nguyễn Văn D trả lại cho: bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 số tiền 596.201.408 đồng.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông D không thanh toán số tiền nêu trên cho các đương sự nêu trên thì ông D còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

5. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ.

Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo nội dung Giấy sang chuyển nhượng đất ngày 26/4/2010 là vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Văn D phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 23 (hai mươi ba) chỉ vàng 24 Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 23 chỉ vàng 24 Kr = 129.720.000 đồng.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông D không thanh toán số tiền nêu trên cho bà Đ thì ông D còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

6. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn D.

+ Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn D 6,8 (sáu phẩy tám) chỉ vàng 24Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 6,8 chỉ vàng 24 Kr = 38.352.000 đồng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn D 6,8 (sáu phẩy tám) chỉ vàng 24Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 6,8 chỉ vàng 24 Kr = 38.352.000 đồng.

+ Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn D 6,8 (sáu phẩy tám) chỉ vàng 24Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 6,8 chỉ vàng 24 Kr = 38.352.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 phải cùng chịu trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Văn D 6,8 (sáu phẩy tám) chỉ vàng 24Kr, được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử là: 5.640.000 đồng/01 chỉ vàng 24Kr x 6,8 chỉ vàng 24 Kr = 38.352.000 đồng.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, ông D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đương sự nêu trên không thanh toán số tiền nêu trên cho ông D thì các đương sự nêu trên còn phải chịu thêm tiền lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

7. Về chi phí tố tụng tại ở cấp sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ được nhận lại số tiền chi phí tố tụng đã thanh toán trước. Cụ thể như sau:

+ Buộc ông Nguyễn Văn D phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 3.254.000 đồng chi phí tố tụng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 3.254.000 đồng chi phí tố tụng.

+ Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu trách nhiệm trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 3.254.000 đồng chi phí tố tụng.

+ Buộc bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 phải cùng chịu trách nhiệm trả lại trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 3.254.000 đồng chi phí tố tụng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 42.695.168 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần thừa kế mà mình được nhận và 1.917.600 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm đối với việc trả vàng cho ông Nguyễn Văn D. Cộng chung là: 44.612.768 đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải chịu 42.695.168 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần thừa kế mà mình được nhận và 1.917.600 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm đối với việc trả vàng cho ông Nguyễn Văn D. Cộng chung là: 44.612.768 đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 42.695.168 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần thừa kế mà mình được nhận và 1.917.600 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm đối với việc trả vàng cho ông Nguyễn Văn D. Cộng chung là: 44.612.768 đồng.

Bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 phải cùng chịu 42.695.168 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần thừa kế mà mình được nhận và 1.917.600 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm đối với việc trả vàng cho ông Nguyễn Văn D. Cộng chung là: 44.612.768 đồng.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu 72.926.891 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm trên kỷ phần thừa kế mà mình được nhận và 6.486.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với việc trả vàng cho bà Nguyễn Thị Đ. Cộng chung là: 79.412.891 đồng.

Bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 phải cùng chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp như sau:

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003914 ngày 23/6/2022 và 3.175.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004757 ngày 12/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Văn K và bà Huỳnh Thị L1 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004899 ngày 21/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn D 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004907 ngày 23/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

9. Chi phí định giá ở cấp phúc thẩm với số tiền: 20.990.000 đồng. Những người thừa kế phải chịu chi phí định giá tương đương với kỷ phần thừa kế được nhận. Chi phí này do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ đóng tạm ứng nên những người thừa kế phải hoàn trả lại cho bà Đ, cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 3.498.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn D phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 6.996.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Hoài H4, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Cẩm N2 cùng trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 3.498.000 đồng.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn và bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và bị đơn ông Nguyễn Văn D được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp lần lượt theo biên lai tạm ứng án phí số 0010620 ngày 14/09/2023 và số 0010622 ngày 15/09/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 22/7/2024).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Tòa án nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi Cục THADS huyện Kế Sách;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũ